KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IRC)

CTCP Cao su Công nghiệp

Ngày 15/01/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	0.0%

DT thuần *2023*
19.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.50| 21.0%

LN thuần *2023*
-13.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.40| -3.1%

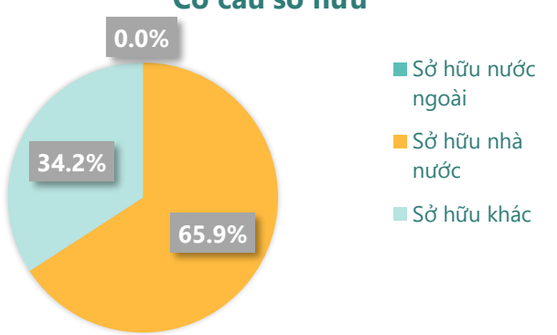
LN sau thuế *2023*
6.72 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.22| -24.9%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
43.1%
YoY: +/-▼ 26.9%

ROE *2023*
3.7%
YoY: +/-▼ 1.1%

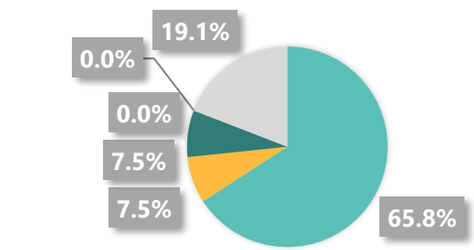
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
Số lượng CPLH (CP)	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.00)
EPS	384
P/E	20.6

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

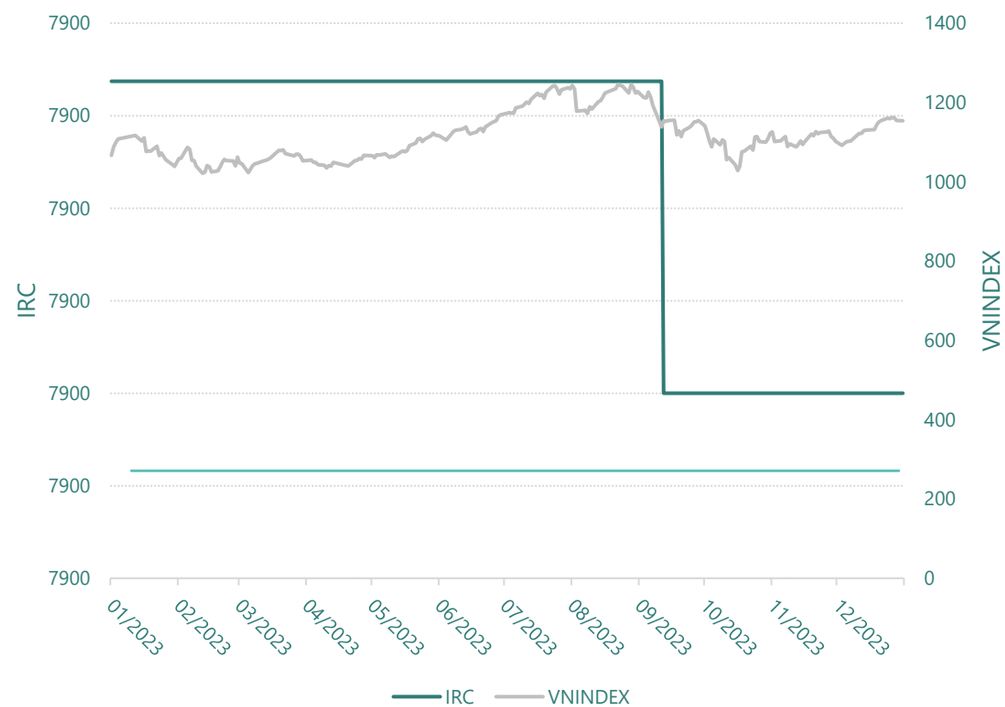
Cơ cấu cổ đông



- Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV
- CTCP Tập đoàn Capella
- CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc
- Nguyễn Đăng Tấn (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Hùng (Kế toán trưởng)

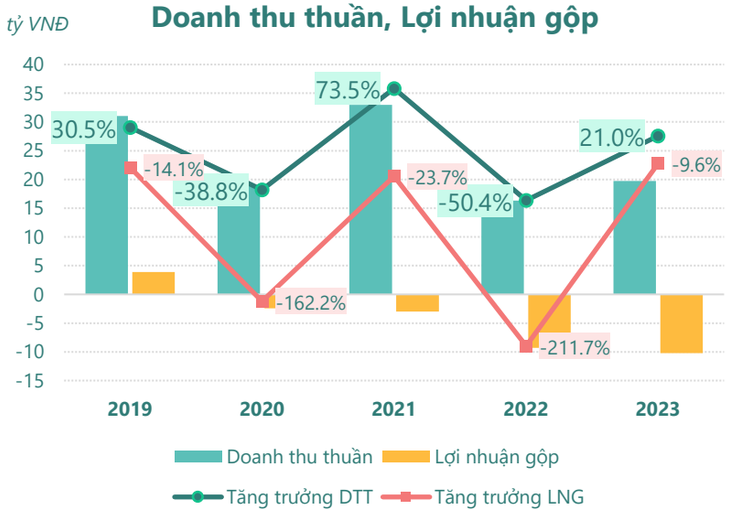
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



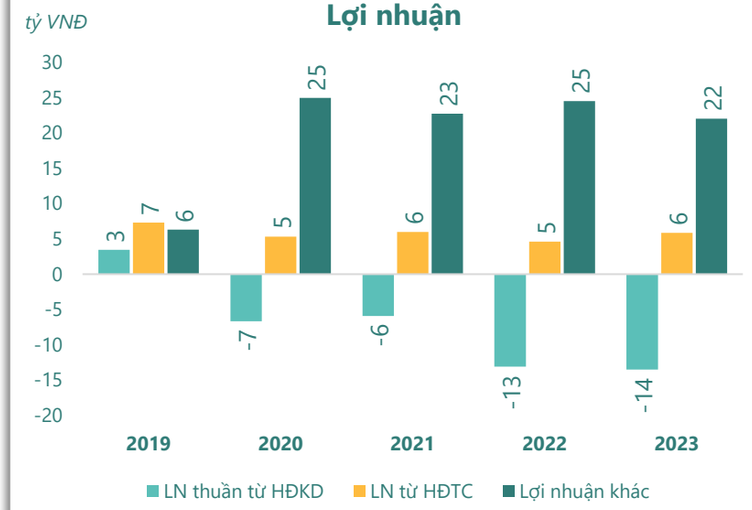
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



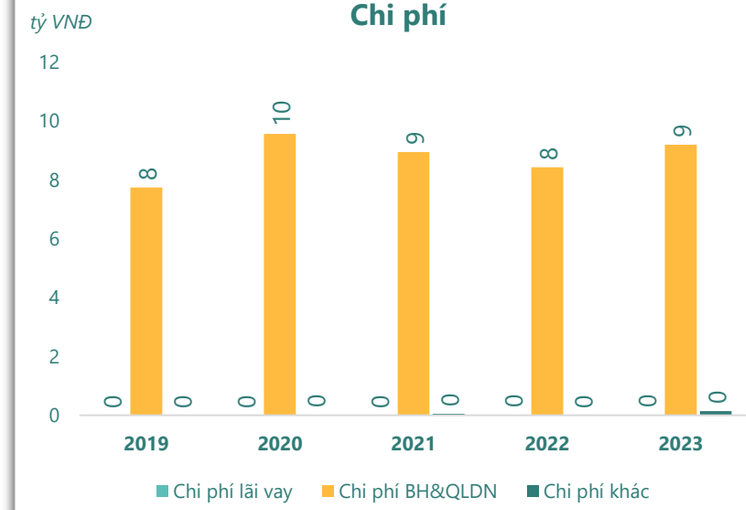
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



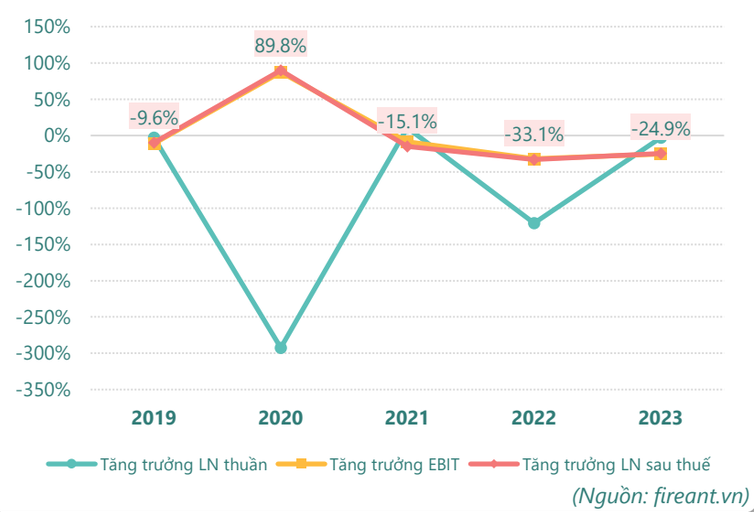
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



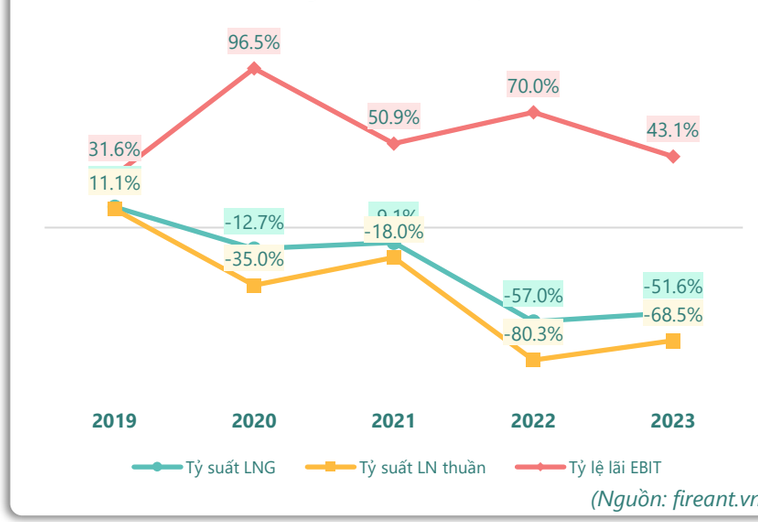
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



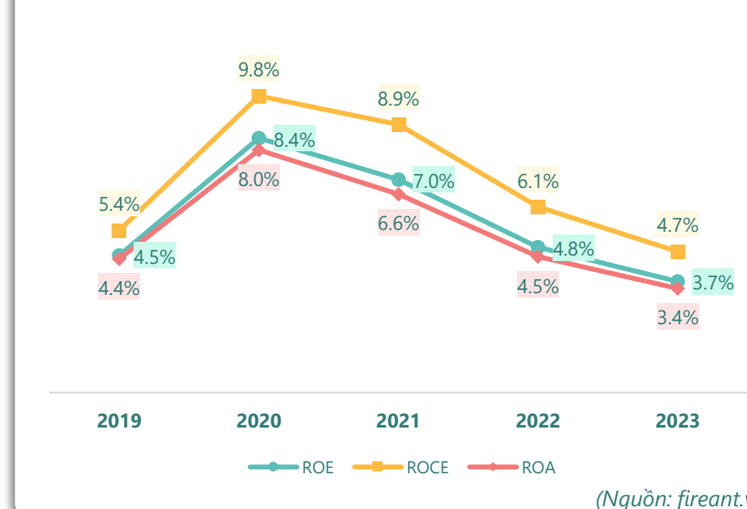
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

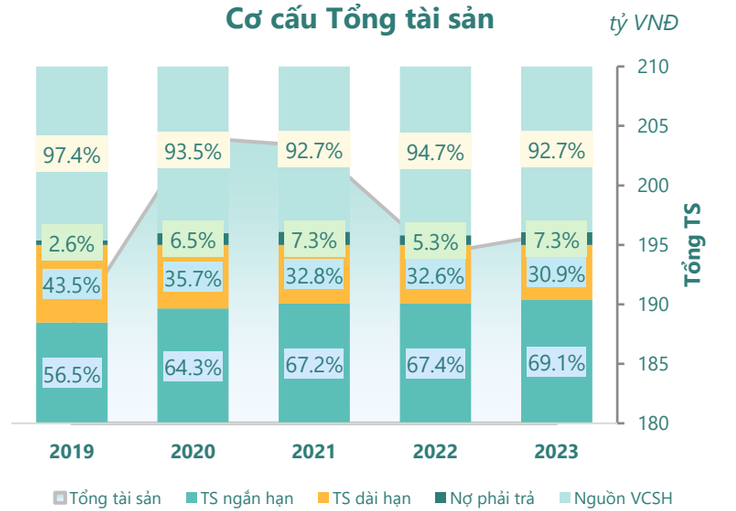
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

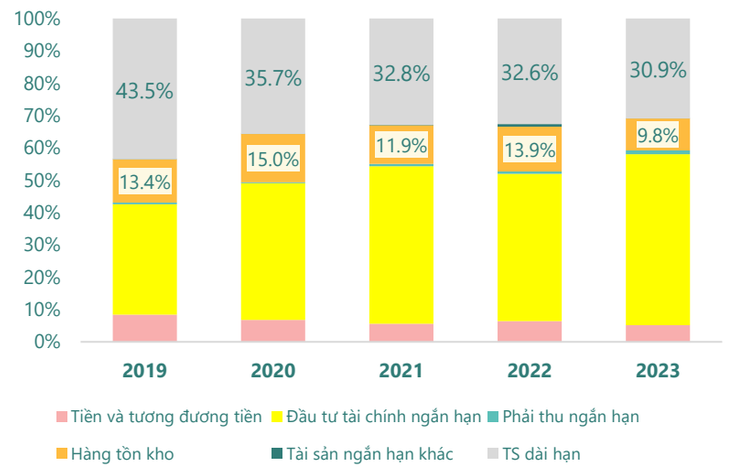
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



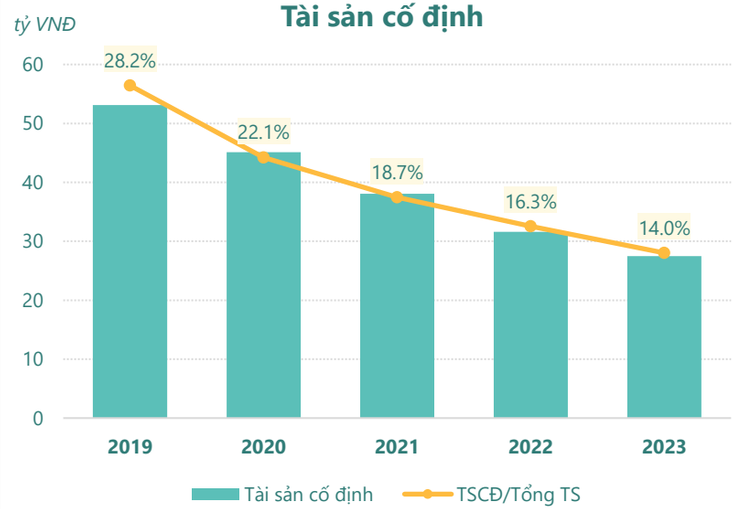
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



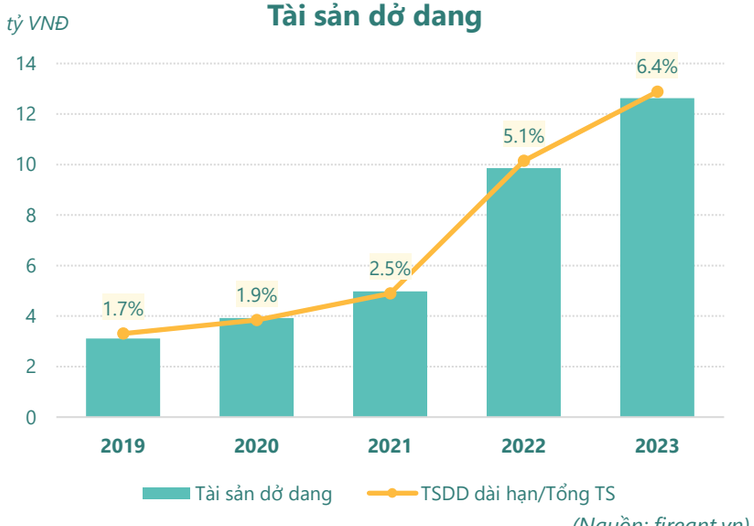
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



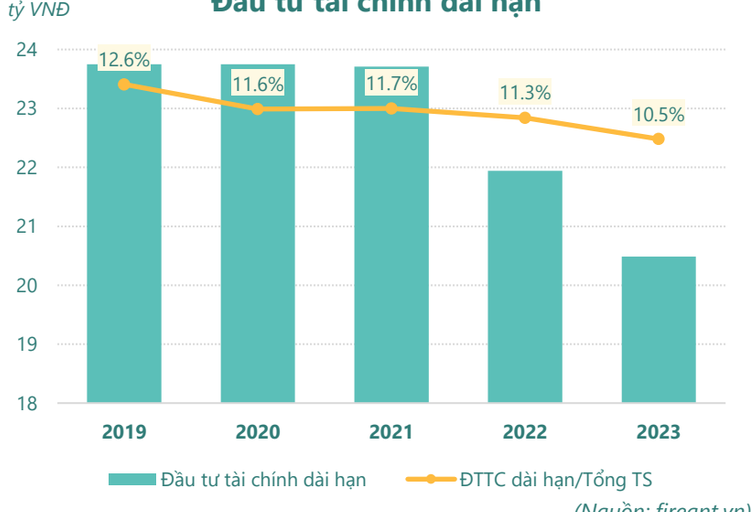
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



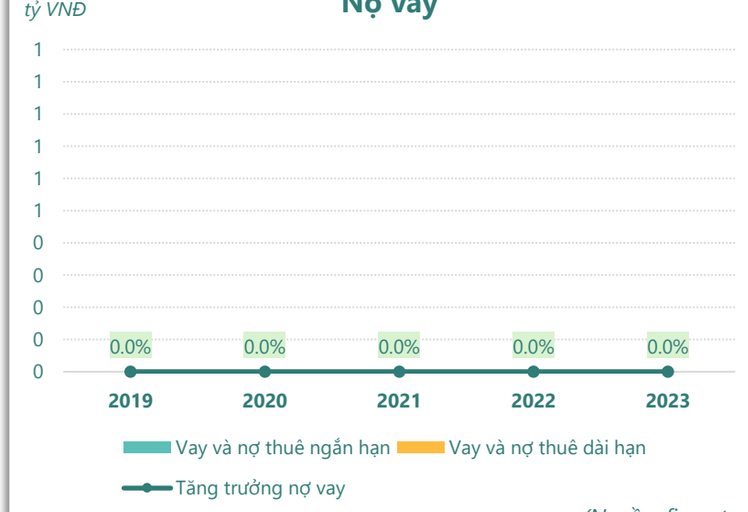
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

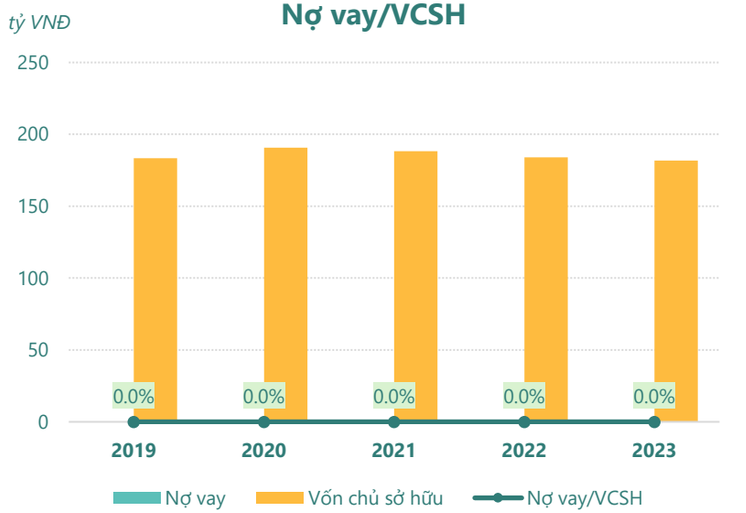
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

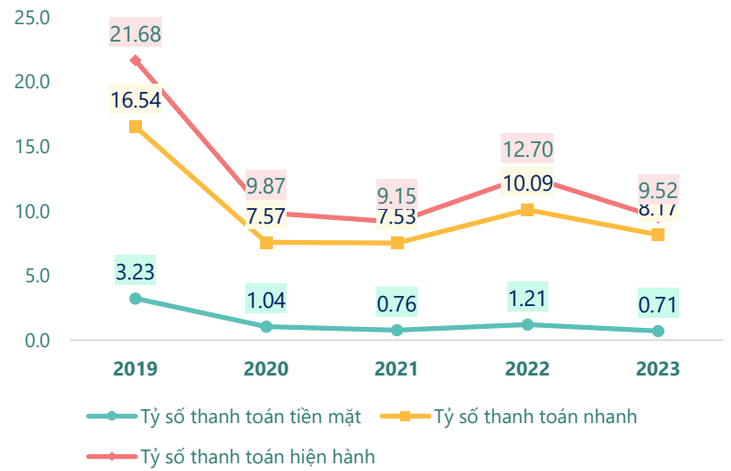
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



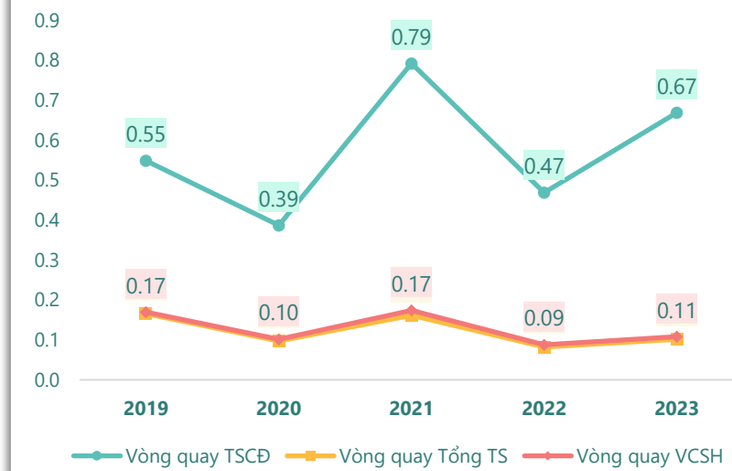
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



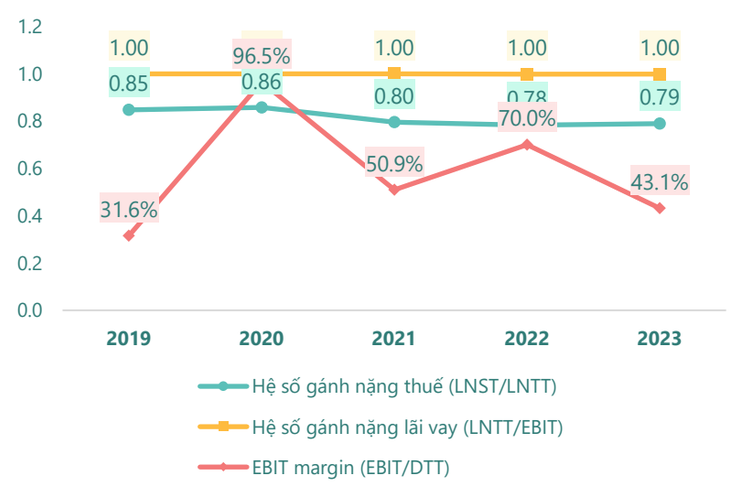
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



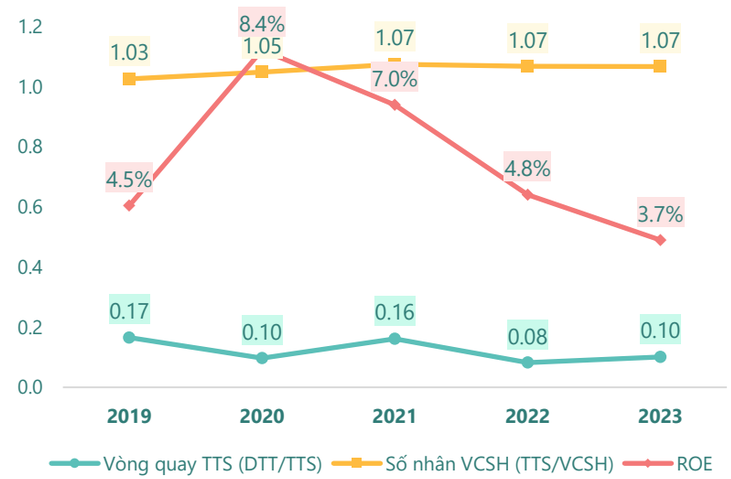
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



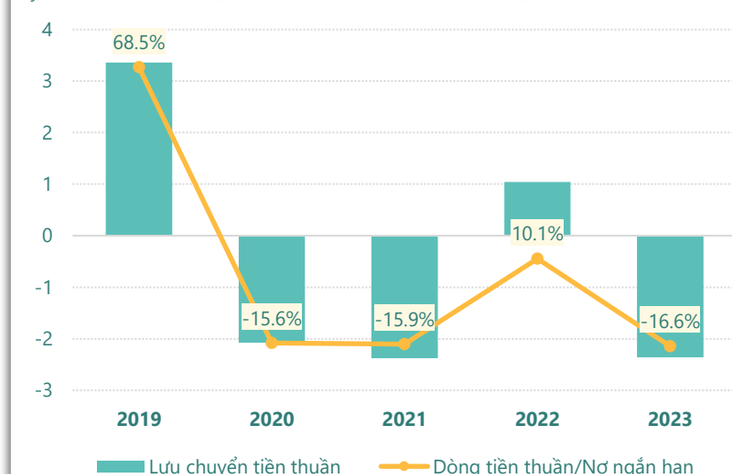
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**19.0**	**33.0**	**16.3**	**19.8**
Giá vốn hàng bán	21.4	35.9	25.6	30.0
Lợi nhuận gộp	**-2.41**	**-2.99**	**-9.31**	**-10.2**
Doanh thu HĐTC	5.33	6.04	6.41	7.33
Chi phí TC	0	0.04	1.78	1.45
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.06	0.03	0.04
Chi phí QLDN	9.50	8.89	8.42	9.17
LN thuần từ HĐKD	**-6.65**	**-5.94**	**-13.1**	**-13.5**
Lợi nhuận khác	25.0	22.7	24.5	22.0
LN trước thuế	**18.3**	**16.8**	**11.4**	**8.51**
Lợi nhuận sau thuế	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.72**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.72**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.19	-8.76	-29.2	-10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.97	17.8	39.3	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-11.5	-9.05	-5.25
Tiền đầu kỳ	15.9	13.8	11.4	12.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.07**	**-2.38**	**1.04**	**-2.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	11.4	12.5	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**204**	**203**	**194**	**196**
Tài sản ngắn hạn	**131**	**137**	**131**	**135**
Tiền và tương đương tiền	13.8	11.4	12.5	10.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.3	99.0	88.5	104
Phải thu ngắn hạn	0.57	1.51	1.40	2.40
Hàng tồn kho	30.5	24.3	26.9	19.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.34	1.58	0.10
Tài sản dài hạn	**72.8**	**66.8**	**63.4**	**60.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	45.1	38.1	31.6	27.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.92	4.98	9.86	12.6
Đầu tư tài chính dài hạn	23.8	23.7	21.9	20.5
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**13.3**	**14.9**	**10.3**	**14.2**
Nợ ngắn hạn	**13.3**	**14.9**	**10.3**	**14.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0.03
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**184**	**182**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**184**	**182**
Vốn điều lệ	175	175	175	175
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)